

# CTY CP VẬN TẢI BIỂN VÀ BẤT ĐỘNG SẢN VIỆT HẢI

Email: [vsp@vsp.com.vn](mailto:vsp@vsp.com.vn)

Web: [www.vsp.com.vn](http://www.vsp.com.vn)



CTCP VTB & BĐS VIỆT HẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Số: *119/VSP/CTCV*

V/v: *Báo cáo TCC3*

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 10 năm 2010

Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: CTCP Vận Tải Biển và Bất Động Sản Việt Hải
2. Mã CK: VSP
3. Địa chỉ trụ sở chính: Phòng 2004-2009, Saigon Trade Center, 37 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại: 08-39105835 Fax: 08-39111225
5. Người thực hiện công bố thông tin: PHẠM TUẤN SON
6. Nội dung của công bố thông tin: Báo cáo Tài Chính thời kỳ kế toán từ ngày 30/6/2010 đến ngày 30/9/2010  
Báo cáo lập ngày 25/10/2010
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: [www.vsp.com.vn](http://www.vsp.com.vn)

Nơi nhận:  
- Như trên  
- Lưu văn thư



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN  
VÀ BẤT ĐỘNG SẢN VIỆT HẢI**

PHÒNG 2004 - 2009, TÒA NHÀ SAIGON TRADE CENTER, QUẬN 1,  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
MÃ SỐ THUẾ: 0303154993

\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Thời kỳ kế toán từ  
ngày 30 tháng 06 năm 2010 đến  
ngày 30 tháng 9 năm 2010*

\*\*\*\*\*

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VÀ BẤT ĐỘNG SẢN VIỆT HIẢI VÀ CÔNG TY CON  
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

B01-DN

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 30/06/2010 đến ngày 30/09/2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	30/09/2010	30/06/2010
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>824,587,542,201</b>	<b>858,247,876,974</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>9,071,717,680</b>	<b>7,224,840,979</b>
1. Tiền	111		9,071,717,680	7,224,840,979
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán, Đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>V.2</b>	<b>746,033,746,101</b>	<b>776,185,652,250</b>
1. Phải thu khách hàng	131		72,348,299,817	57,689,677,286
2. Trả trước cho người bán	132		656,698,098,341	683,036,814,664
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138		22,987,347,944	41,459,160,300
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(6,000,000,000)	(6,000,000,000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.3</b>	<b>48,616,574,980</b>	<b>54,828,331,840</b>
1. Hàng tồn kho	141		48,616,574,980	54,828,331,840
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>V.4</b>	<b>20,865,503,439</b>	<b>20,009,051,905</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,412,262,974	2,744,500,054
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		15,982,497,218	14,898,070,381
3. Các khoản thuế phải thu	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,470,743,247	2,366,481,470
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2,571,634,053,202</b>	<b>2,579,010,594,143</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>6,180,000</b>	<b>6,180,000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	213		6,180,000	6,180,000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2,466,631,023,168</b>	<b>2,475,795,081,239</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>V.5.1</b>	1,947,008,253,416	1,987,350,183,387
- Nguyên giá	222		2,514,870,921,917	2,512,886,412,045
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(567,862,668,501)	(525,536,228,658)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>V.5.2</b>	6,080,222,195	6,212,055,530
- Nguyên giá	228		10,487,000,000	10,487,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4,406,777,805)	(4,274,944,470)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	<b>V.6</b>	513,542,547,557	482,232,842,322

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 30/06/2010 đến ngày 30/09/2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	30/09/2010	30/06/2010
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1,643,427,116</b>	<b>1,643,427,116</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		1,643,427,116	1,643,427,116
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	259		-	-
<b>V. Lợi thế thương mại</b>	<b>260</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>103,353,422,918</b>	<b>101,565,905,788</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	271		99,572,237,865	97,784,720,735
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		3,781,185,053	3,781,185,053
3. Tài sản dài hạn khác	278		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>			<b>3,396,221,595,403</b>	<b>3,437,258,471,117</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ VẬN TẢI DẦU KHÍ VINASHIN VÀ CÔNG TY CON  
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

B01-DN

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 30/06/2010 đến ngày 30/09/2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	30/09/2010	30/06/2010
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2,189,735,912,831</b>	<b>2,236,079,379,017</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>425,284,519,958</b>	<b>452,108,648,704</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.7	259,880,581,646	253,206,191,674
2. Phải trả cho người bán	312	V.8	127,833,470,985	126,213,294,049
3. Người mua trả tiền trước	313	V.9	769,507,216	2,384,279,412
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	8,346,968,194	12,075,176,274
5. Phải trả công nhân viên	315		4,803,788,317	3,690,714,208
6. Chi phí phải trả	316	V.11	9,890,295,452	22,482,400,287
7. Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	6,524,905,974	23,418,730,226
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		7,235,002,174	8,637,862,574
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1,764,451,392,873</b>	<b>1,783,970,730,313</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333	V.12	53,038,385,378	53,021,160,983
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	1,711,324,750,540	1,730,944,300,763
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		88,256,955	5,268,567
4. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1,204,406,698,078</b>	<b>1,199,805,513,841</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.14	<b>1,204,406,698,078</b>	<b>1,199,805,513,841</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		380,844,890,000	380,844,890,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,045,600,000,000	1,045,600,000,000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			534,450,000	(14,990,373)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		31,380,796,407	31,380,796,407
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
6. Lợi nhuận chưa phân phối	420	V.14	(253,953,438,329)	(258,005,182,193)
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>500</b>		<b>2,078,984,494</b>	<b>1,373,578,259</b>
1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	521		2,078,984,494	1,373,578,259
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>600</b>		<b>3,396,221,595,403</b>	<b>3,437,258,471,117</b>

TP. Hà Chí Minh, ngày 25 tháng 10 năm 2010

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ HẢI TẠO



Tổng Giám đốc

NGUYỄN DUY HÙNG

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VÀ BẤT ĐỘNG SẢN VIỆT HẢI VÀ CÔNG TY CON  
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

B01-DN

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	30/09/2010	01/01/2010
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>824,587,542,201</b>	<b>773,997,237,879</b>
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>V.1</i>	<i>9,071,717,680</i>	<i>10,197,321,935</i>
1. Tiền	111		9,071,717,680	10,197,321,935
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán, đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>	<i>V.2</i>	<i>746,033,746,101</i>	<i>688,841,783,152</i>
1. Phải thu khách hàng	131		72,348,299,817	22,803,653,537
2. Trả trước cho người bán	132		656,698,098,341	655,561,233,620
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138		22,987,347,944	16,476,895,995
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(6,000,000,000)	(6,000,000,000)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>V.3</i>	<i>48,616,574,980</i>	<i>49,488,286,472</i>
1. Hàng tồn kho	141		48,616,574,980	49,488,286,472
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>	<i>V.4</i>	<i>20,865,503,439</i>	<i>25,469,846,320</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,412,262,974	1,972,352,142
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		15,982,497,218	21,581,165,744
3. Các khoản thuế phải thu	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,470,743,247	1,916,328,434
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2,571,634,053,202</b>	<b>2,690,711,024,096</b>
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>6,180,000</i>	<i>11,680,000</i>
1. Phải thu dài hạn khác	213		6,180,000	11,680,000
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>2,466,631,023,168</i>	<i>2,583,391,609,807</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<i>V.5.1</i>	1,947,008,253,416	2,070,533,367,003
- Nguyên giá	222		2,514,870,921,917	2,511,402,304,057
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(567,862,668,501)	(440,868,937,054)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	<i>V.5.2</i>	6,080,222,195	6,475,722,200
- Nguyên giá	228		10,487,000,000	10,487,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4,406,777,805)	(4,011,277,800)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	<i>V.6</i>	513,542,547,557	506,382,520,604

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	30/09/2010	01/01/2010
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1,643,427,116</b>	<b>6,280,927,116</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	4,637,500,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		1,643,427,116	1,643,427,116
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	259		-	-
<b>V. Lợi thế thương mại</b>	<b>260</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>103,353,422,918</b>	<b>101,026,807,173</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	271		99,572,237,865	97,245,622,120
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		3,781,185,053	3,781,185,053
3. Tài sản dài hạn khác	278		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>			<b>3,396,221,595,403</b>	<b>3,464,708,261,975</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VÀ BẤT ĐỘNG SẢN VIỆT HẢI VÀ CÔNG TY CON  
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

B01-DN

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	30/09/2010	01/01/2010
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2,189,735,912,831</b>	<b>2,292,014,125,054</b>
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		<i>425,284,519,958</i>	<i>459,171,535,637</i>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.7	259,880,581,646	288,340,572,338
2. Phải trả cho người bán	312	V.8	127,833,470,985	96,710,156,904
3. Người mua trả tiền trước	313	V.9	769,507,216	1,172,013,093
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	8,346,968,194	10,883,613,612
5. Phải trả công nhân viên	315		4,803,788,317	7,649,374,193
6. Chi phí phải trả	316	V.11	9,890,295,452	42,343,670,010
7. Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	6,524,905,974	4,432,840,980
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		7,235,002,174	7,639,294,507
<i>II. Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>		<i>1,764,451,392,873</i>	<i>1,832,842,589,417</i>
1. Phải trả dài hạn khác	333	V.12	53,038,385,378	58,710,469,010
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	1,711,324,750,540	1,774,097,506,622
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		88,256,955	34,613,785
4. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1,204,406,698,078</b>	<b>1,172,694,136,921</b>
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	<i>V.14</i>	<i>1,204,406,698,078</i>	<i>1,172,694,136,921</i>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		380,844,890,000	380,844,890,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,045,600,000,000	1,045,600,000,000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		534,450,000	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		31,380,796,407	31,380,796,407
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
6. Lợi nhuận chưa phân phối	420	V.14	(253,953,438,329)	(285,131,549,486)
<i>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</i>	<i>430</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>500</b>		<b>2,078,984,494</b>	<b>-</b>
1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	521		2,078,984,494	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>600</b>		<b>3,396,221,595,403</b>	<b>3,464,708,261,975</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 10 năm 2010

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ HẢI TẠO



NGUYỄN DUY HÙNG



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Niên độ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2010	Quý 3 Năm 2010	6 tháng đầu năm 2010
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.1	681,556,770,994	219,170,286,842	462,386,484,152
2. Các khoản giảm trừ	02		1,220,860,987	-	1,220,860,987
3. Doanh thu thuần	10		680,335,910,007	219,170,286,842	461,165,623,165
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	520,831,154,323	174,727,636,045	346,103,518,278
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		159,504,755,684	44,442,650,797	115,062,104,887
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		246,985,505	73,265,189	173,720,316
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	102,299,827,800	29,451,254,438	72,848,573,362
Trong đó: chi phí lãi vay	23		97,194,124,629	27,317,821,674	69,876,302,955
8. Chi phí bán hàng	24		8,901,697,478	3,595,813,833	5,305,883,645
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15,765,617,109	5,234,010,066	10,531,607,043
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		32,784,598,802	6,234,837,649	26,549,761,153
11. Thu nhập khác	31		6,491,314,939	-	6,491,314,939
12. Chi phí khác	32		2,044,457,008	1,046,471,829	997,985,179
13. Lợi nhuận khác (33=31-32)	40		4,446,857,931	(1,046,471,829)	5,493,329,760
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (40=30+33)	50		37,231,456,733	5,188,365,820	32,043,090,913
15. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		4,101,076,369	452,165,908	3,648,910,461
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-
17. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN (50=40-41)	60		33,130,380,364	4,736,199,912	28,394,180,452
Lợi ích của cổ đông thiểu số			599,322,325	578,144,066	21,178,259
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ			32,531,058,039	4,158,055,846	28,373,002,193
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		870	125	745

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 10 năm 2010

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ HẢI TÀO



NGUYỄN DUY HÙNG

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VÀ BẤT ĐỘNG SẢN VIỆT HẢI VÀ CÔNG TY CON

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Niên độ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	9 tháng đầu năm 2010	9 tháng đầu năm 2009
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	33,130,380,364	(233,645,769,845)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	130,857,849,312	125,692,489,644
- Các khoản dự phòng	03	-	(2,117,530,030)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-	-
- Chi phí lãi vay	06	97,194,124,629	95,394,940,777
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	261,182,354,305	(14,675,869,454)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(46,970,259,237)	(21,057,790,381)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	871,711,492	41,742,823,957
- Tăng, giảm các khoản phải trả ( không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	7,258,004,319	(837,558,002,629)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2,766,526,577)	(6,974,173,940)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(95,302,120,962)	(89,812,459,484)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(7,760,000,000)	(11,590,251,843)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	(5,672,083,632)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(350,649,163)	(125,426,638)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	110,490,430,545	(940,051,150,412)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(14,097,262,673)	(34,150,497,505)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(4,637,500,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	47,500,000,000
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(14,097,262,673)	8,712,002,495
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phần của DN	32	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VÀ BẤT ĐỘNG SẢN VIỆT HẢI VÀ CÔNG TY CON

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Niên độ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	9 tháng đầu năm 2010	9 tháng đầu năm 2009
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	203,416,188,409	841,300,082,186
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(300,934,960,536)	(285,636,369,256)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	214,244,890,000
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(97,518,772,127)	769,908,602,930
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50	(1,125,604,255)	(161,430,544,987)
<i>Tiền tồn đầu kỳ</i>	60	10,197,321,935	195,500,479,599
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	-	-
<i>Tiền tồn cuối kỳ</i>	70	9,071,717,680	34,069,934,612

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 10 năm 2010

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ HẢI TÀO

Tổng Giám đốc



NGUYỄN DUY HÙNG

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

### 1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

#### *Lĩnh vực sở hữu vốn*

Công ty cổ phần

#### *Lĩnh vực kinh doanh*

Thương mại, dịch vụ, xây dựng, sản xuất

#### *Ngành nghề kinh doanh*

- Đầu tư xây dựng công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng; Hoạt động vận tải trên các tuyến đường thủy nội địa và quốc tế; Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Cung cấp vật tư thiết bị máy móc tổng hợp cho nhu cầu sản xuất và tiêu dùng; Đại lý khai thác dịch vụ và hoa tiêu hàng hải; Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển; Môi giới hàng hải; Cung ứng tàu biển và dịch vụ lai dắt tàu biển; Sang chiết gas; Dầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp, cầu cảng, kho bãi; Môi giới bất động sản, kinh doanh nhà; Kinh doanh dịch vụ lễ hành nội địa, quốc tế; Hoạt động các câu lạc bộ thể hình, nhíp điệu, bơi lội, thể thao dưới nước, đua thuyền, sân gôn, quần vợt; Kinh doanh câu lạc bộ giải trí, trò chơi điện tử hồ bơi, câu cá, bãi biển (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh); Phá dỡ tàu cũ, mua bán sắt thép phế liệu (không mua bán phế liệu tại trụ sở); Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Kinh doanh nhà hàng, ăn uống, khách sạn (không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại trụ sở); Đào tạo nghề, dịch vụ Kinh doanh vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng; Tư vấn đầu tư, quản lý kinh doanh (trừ tư vấn tài chính, kế toán); Lập dự án đầu tư, thẩm tra thiết kế kỹ thuật.

#### **Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong năm kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

- Căn cứ theo Nghị quyết số 01/NQ-2010 do Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty CP Đầu tư & vận tải dầu khí Vinashin thông qua ngày 16/6/2010;
- Căn cứ theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 và đăng ký thuế số 0303154993 do Sở kế hoạch và đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp ngày 05/07/2010;
- Căn cứ theo Giấy chứng nhận đã nộp mẫu dấu số SD1305/GCN do Công ty CP Đầu tư & vận tải dầu khí Vinashin giao nộp lại con dấu cho Phòng cảnh sát QLHC về trật tự xã hội TP Hồ Chí Minh lúc 14g30 ngày 14/7/2010;
- Căn cứ theo Giấy chứng nhận đã đăng ký mẫu dấu số SD1305/ĐKMD do Phòng cảnh sát QLHC về trật tự xã hội TP Hồ Chí Minh ký ngày 14/7/2010;

Từ ngày 16 tháng 7 năm 2010 Công ty CP Đầu tư & Vận tải dầu khí Vinashin sẽ chính thức đổi tên thành **Công ty cổ phần Vận tải biển và Bất động sản Việt Hải**;

### 2. Đặc điểm hoạt động của các Công ty con

**Công ty TNHH một thành viên kinh doanh Dầu khí phương Bắc Vinashin:** là công ty với 100% vốn của công ty CP đầu tư và vận tải dầu khí Vinashin nay là Công ty cổ phần Vận tải biển và Bất động sản Việt Hải, được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0204000429 ngày 16 tháng 10 năm 2007. Hoạt động chính của công ty là sản xuất dầu mỏ tinh chế, các sản phẩm khí đốt hoá lỏng; đại lý gas và bán buôn xăng dầu, khí đốt hoá lỏng; vận tải; dịch vụ đại lý vận tải đường biển.

Địa chỉ: Tầng 8 Nhà khách Hải quân, Số 5 Lý Tự Trọng, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng.

**Công ty TNHH 1 thành viên vận tải biển Nam Việt:** là công ty với 100% vốn của công ty CP đầu tư và vận tải dầu khí Vinashin nay là Công ty cổ phần Vận tải biển và Bất động sản Việt Hải, được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104005100 ngày 18 tháng 06 năm 2008 do sở kế hoạch và đầu tư TP.HCM cấp.

Đang trong giai đoạn tiến hành quyết toán thuế và hoàn tất các thủ tục giải thể doanh nghiệp

**Công ty Trust Maritime Services Pte Ltd.:** là công ty với 70% vốn của công ty CP đầu tư và vận tải dầu khí Vinashin nay là Công ty cổ phần Vận tải biển và Bất động sản Việt Hải, được chấp nhận theo giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 275/BKH-ĐTRNN ngày 03 tháng 09 năm 2009 do Bộ kế hoạch và đầu tư cấp.

Địa chỉ: Tầng 25 toà nhà JTC Summit HQ Building, 8 Jurong Town Hall Road, Singapore 609434.

Thời gian đầu tư là 50 năm, trong đó, tháng thứ 1 và tháng thứ 2 hoàn thành thủ tục đầu tư và chuẩn bị văn phòng, tháng thứ 3 bắt đầu triển khai hoạt động tại Singapore.

### 3. Tổng số các công ty con

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 3 công ty

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

## III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hệ thống chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15 TC/QĐ/CĐKT, ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính và chuẩn mực số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính đã lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.

### *Hình thức kế toán áp dụng*

Nhật ký chứng từ

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### *Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty bao gồm các báo cáo tài chính riêng của Công ty và các Công ty con. Vốn chủ sở hữu và lợi nhuận thuần được phân phối cho các chủ sở hữu không có quyền kiểm soát, được thể hiện riêng biệt trên bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo được lập trên cơ sở dồn tích. Các chính sách kế toán của Công ty và Công ty con áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong các năm trước.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất bao gồm cả kết quả hoạt động của các Công ty con đã mua hoặc thanh lý trong năm tính từ ngày mua hoặc đến ngày thanh lý.

Toàn bộ các tài khoản và các nghiệp vụ giao dịch trong nội bộ tập đoàn đã được loại trừ.

#### ***Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ***

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền tệ và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chưa thực hiện được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### ***Chính sách kế toán hàng tồn kho***

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại - trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng lỗi thời.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp nhập trước xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### ***Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác***

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: dựa vào đánh giá của Hội đồng quản trị hoặc ban giám đốc về các khoản nợ có dấu hiệu không có khả năng thu hồi hoặc dựa vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

#### ***Ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình***

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các khoản chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo hành và đại tu thường ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp các khoản chi phí này thể hiện rõ sẽ mang lại thêm lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên trạng thái hoạt động được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Quyết định 206/2003/QĐ/BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính và Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính

Thời gian hữu dụng ước tính cho các nhóm tài sản như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Số năm khấu hao</i>
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 15
Trang thiết bị văn phòng	03 - 07

#### ***Ghi nhận và khấu hao TSCĐ vô hình***

Thương hiệu Vinashin được ghi nhận là TSCĐ vô hình, là giá trị do cổ đông Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy Việt Nam góp vốn theo thỏa thuận thành lập công ty. Thời gian khấu hao là 20 năm.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 3 năm.

#### ***Ghi nhận Xây dựng cơ bản dở dang***

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng tài sản và thể hiện theo nguyên giá. Không tính hao mòn trong giai đoạn xây dựng cơ bản dở dang.

#### ***Kế toán các khoản đầu tư tài chính***

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con:

Các Công ty được xem là công ty con của công ty khi công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trong báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư khác: Các khoản đầu tư khác được thể hiện theo nguyên giá, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua phát sinh liên quan.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời.

#### ***Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay***

Chi phí vay được ghi nhận như khoản chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay cho xây dựng tài sản dở dang trong quá trình đầu tư xây dựng, trong trường hợp đó chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng thì sẽ được vốn hóa như một khoản nguyên giá của tài sản này. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

#### ***Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác***

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

#### ***Ghi nhận chi phí phải trả***

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm.

#### ***Ghi nhận các khoản chi phí trả trước***

Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh chi phí công cụ dụng cụ và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh chi phí vô hình gas thực tế đã phát sinh, nhưng có liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán nên chưa thể tính hết vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ này mà được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 60 tháng đến 144 tháng.

#### ***Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các quỹ: căn cứ vào điều lệ công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

#### ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế, riêng thuế suất của hoạt động vận tải là 20%. Công ty được miễn, giảm thuế TNDN theo nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ về " Quy định chi tiết thi hành luật thuế TNDN".

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành: là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế.



Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận ước thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp, và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế, và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

#### *Nguyên tắc ghi nhận doanh thu*

Khi bán hàng hóa thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền và chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

#### *Bên liên quan*

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động.

## **V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<i>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>30/09/2010</i>	<i>01/01/2010</i>
Tiền mặt tại quỹ	1,761,369,085	1,835,458,824
Tiền gửi Ngân hàng	7,310,348,595	8,361,863,111
- Tiền gửi bằng Việt Nam đồng	2,121,472,021	8,009,671,116
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	5,188,876,574	352,191,995
Tiền đang chuyển	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>9,071,717,680</b>	<b>10,197,321,935</b>

	30/09/2010	01/01/2010
<b>2. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>72,348,299,816</b>	<b>22,803,653,537</b>
Công ty TNHH MTV Tổng công ty CNIT Nam Triệu	4,220,015,993	3,690,683,798
Công ty CP kinh doanh dầu khí Bình Phước	-	354,809,097
Công ty CP Dầu khí Miền Nam	5,231,278	5,231,278
Công ty CP Minh Phước Quang	1,389,443,499	1,389,443,499
Công ty TNHH MTV vận tải Nhật Việt	-	594,410,220
Công ty TNHH Thành Vĩnh Phú	421,759,532	489,554,416
Công ty TNHH miền đông Đà Lạt	98,366,420	388,196,420
Nguyễn Thị Thu Hiền- tổng đại lý Nam Long	638,141,788	1,408,219,788
Công ty CP khí đốt Thái Dương	2,215,525,613	1,186,175,528
Công ty Công nghiệp tàu thủy Ngô Quyền	2,995,709,321	2,995,709,321
Công ty TNHH Vạn Lộc	16,257,324	16,257,324
Các khách hàng khác	60,347,849,049	10,284,962,848
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>656,698,098,341</b>	<b>655,561,233,620</b>
Tập đoàn công nghiệp tàu thủy	257,699,283,966	319,100,000,000
Công ty TNHH Nhà nước một thành viên đóng tàu Bạch Đằng	55,642,117,500	55,642,117,500
Công ty CP đầu tư và xây dựng giao thông Hồng Lĩnh	54,000,000,000	54,000,000,000
Công ty TNHH một thành viên công nghiệp tàu thủy Dung Quất	54,212,144,790	54,212,144,790
Công ty TNHH một thành viên đóng tàu Cam Ranh	130,065,724,524	130,065,724,524
Chi nhánh Công ty CP ĐT TM Bắc Hà - XN Xây dựng Hà Nội	-	300,000,000
Công ty CP hóa dầu công nghiệp cao Hi-Pec	4,072,941,624	6,072,941,624
Công ty TNHH Hương Minh	5,317,659,898	4,839,562,768
Công ty xuất nhập khẩu Vinashin	47,000,000,000	-
Các khách hàng khác	48,688,226,039	31,328,742,414
<b>Phải thu khác</b>	<b>22,987,347,944</b>	<b>16,476,895,995</b>
Công ty Tài chính Công nghiệp tàu thủy (1)	1,923,432,036	1,923,432,036
Công ty cổ phần vận tải biển Đại Hải	393,089,008	393,089,008
Công ty cổ phần lọc hóa dầu Nam Việt (2)	24,718,606	1,881,991,269
Tiền đặt cọc (3)	8,752,751,900	8,752,751,900
Khoản phải thu khác	11,893,356,394	3,525,631,782
<b>Tổng các khoản phải thu thương mại và phải thu khác</b>	<b>752,033,746,101</b>	<b>694,841,783,152</b>
Dự phòng phải thu khó đòi (3)	(6,000,000,000)	(6,000,000,000)
<b>Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác</b>	<b>746,033,746,101</b>	<b>688,841,783,152</b>

(1) Phải thu khác của công ty Tài chính công nghiệp tàu thủy là:

Khoản tiền góp vốn còn phải thu của công ty Tài chính Công nghiệp tàu thủy để đầu tư xây dựng khu đô thị, thương mại và dịch vụ tại Vĩnh Phước : 1.923.432.036 VNĐ.

(2) Các khoản phải thu của công ty TNHH một thành viên Lọc hóa dầu Nam Việt.

(3) Khoản tiền đặt cọc cho tòa án ở Tp. Durban, Nam Phi để giải phóng tàu Asean sea 01. Trong năm 2007, công ty đã tiến hành lập dự phòng khoảng 70% số tiền liên quan đến việc giải phóng tàu Asean sea 01

<b>3. Hàng tồn kho</b>		<b>30/09/2010</b>	<b>01/01/2010</b>	
Nguyên vật liệu tồn kho		36,747,376,453	30,657,374,834	
Công cụ, dụng cụ trong kho		2,222,419,119	7,468,082,734	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		-	-	
Hàng hóa tồn kho		9,646,779,408	11,362,828,904	
<b>Giá gốc của hàng hóa tồn kho</b>		<b>48,616,574,980</b>	<b>49,488,286,472</b>	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-	
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.</b>		<b>48,616,574,980</b>	<b>49,488,286,472</b>	
<b>4. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>30/09/2010</b>	<b>01/01/2010</b>	
Chi phí trả trước ngắn hạn		2,412,262,974	1,972,352,142	
Thuế GTGT còn được khấu trừ		15,982,497,218	21,581,165,744	
Thuế thu nhập nộp thừa		-	-	
Tài sản ngắn hạn khác		2,470,743,248	1,916,328,434	
<i>Tạm ứng</i>		2,318,514,273	1,760,795,905	
<i>Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>		108,699,479	155,532,529	
<i>Khác</i>		43,529,496	-	
<b>Tổng cộng</b>		<b>20,865,503,440</b>	<b>25,469,846,320</b>	
<b>5. Tài sản cố định</b>				
<b>5.1 Tài sản cố định hữu hình</b>				
	<b>01/01/2010</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>30/09/2010</b>
Nguyên giá	2,511,402,304,057	3,468,617,860	-	2,514,870,921,917
Khấu hao tích lũy	440,868,937,054	126,993,731,447	-	567,862,668,501
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>2,070,533,367,003</b>	<b>130,462,349,307</b>	<b>-</b>	<b>1,947,008,253,416</b>
<b>5.2 Tài sản cố định vô hình</b>				
	<b>01/01/2010</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>30/09/2010</b>
Nguyên giá	10,487,000,000	-	-	10,487,000,000
Khấu hao tích lũy	4,011,277,800	395,500,005	-	4,406,777,805
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>6,475,722,200</b>	<b>395,500,005</b>	<b>-</b>	<b>6,080,222,195</b>
<b>6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		<b>30/09/2010</b>	<b>01/01/2010</b>	
Mua sắm tài sản cố định		272,544,808	749,738,428	
Xây dựng cơ bản dở dang		364,731,668,519	335,443,043,458	
<i>Dự án xây dựng khu đô thị golf Mê Linh - Vĩnh Phúc</i>		91,957,472,420	91,664,016,730	
<i>Dự án Tổng kho Đình Vũ</i>		79,322,575,860	76,410,810,291	
<i>Dự án đóng tàu hàng rời 54.000 DWT</i>		92,986,412,398	77,640,942,948	
<i>Dự án đóng 2 tàu hàng rời 22.500 DWT</i>		46,647,037,270	37,590,845,738	
<i>Dự án kho nhà bè- Quận khu 7</i>		16,018,695,057	16,018,695,057	

Bồn LPG	8,967,686,178	8,949,089,298
Cum công nghiệp Tàu thủy - Long An	7,538,268,297	7,507,518,933
Dự án khu dịch vụ giải trí tổng hợp phục vụ KCN & cảng Cái Lân	15,051,580,410	15,051,580,410
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	6,241,940,629	4,609,544,053
Sửa chữa lớn TSCĐ	148,538,334,230	170,189,738,718
<b>Tổng cộng</b>	<b>513,542,547,557</b>	<b>506,382,520,604</b>
<b>7. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>259,880,581,646</b>	<b>288,340,572,338</b>
<b>8. Phải trả người bán</b>	<b>30/09/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
Dakanave Chantiers Navas	5,293,354,648	5,293,354,648
Công ty TNHH Sigma Yung Chi Coating	2,901,651,565	2,901,651,565
Công ty CP SX DV TM XD Thành Tài Long An	1,618,286,875	1,182,053,985
Qingdao Beihai Shipbuilding	1,765,878,807	1,765,878,807
Công ty năng lượng Bình An	1,816,074,206	2,216,074,206
Cty CP kinh doanh khí hoá lỏng miền bắc	2,966,759,971	9,081,655,848
Công ty Cổ phần đầu tư phát triển gas đô thị	9,054,012,750	12,007,796,300
Công ty XNK Vinashin	-	2,512,352,103
Longshan Shipyard	-	6,297,291,000
Chengxi Shipyard	469,190,800	8,036,090,800
Công ty CP dầu khí Anpha	6,848,112,471	3,739,945,024
Công ty TNHH MTV dịch vụ tổng hợp dầu khí Quảng Ngãi	8,150,190,699	-
Các Công ty khác	86,949,958,193	41,676,012,618
<b>Tổng cộng</b>	<b>127,833,470,985</b>	<b>96,710,156,904</b>
<b>9. Người mua trả tiền trước</b>	<b>769,507,216</b>	<b>1,172,013,093</b>
<b>10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>30/09/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
Thuế GTGT (*)	-	-
Thuế TNDN	7,111,812,771	10,371,123,461
Thuế thu nhập cá nhân	1,235,155,423	512,490,151
<b>Tổng cộng</b>	<b>8,346,968,194</b>	<b>10,883,613,612</b>
(*) Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT đầu ra như sau:		
Hoạt động kinh doanh gas	10%	
Hoạt động vận tải nội địa	5%	
Hoạt động vận tải quốc tế	0%	
Riêng hoạt động bán tàu do không nhập khẩu vào Việt Nam nên không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT.		
<b>11. Chi phí phải trả</b>	<b>9,890,295,452</b>	<b>42,343,670,010</b>
<b>12. Phải trả phải nộp khác</b>	<b>30/09/2010</b>	<b>01/01/2010</b>

Phải trả ngắn hạn khác		6,524,905,974	4,432,840,980
Phải trả dài hạn khác		53,038,385,378	58,710,469,010
Công ty Tài chính công nghiệp tàu thủy	(*)	30,000,000,000	30,000,000,000
Nhận ký quỹ dài hạn	(**)	23,038,385,378	28,710,469,010
<b>Tổng cộng</b>		<b>59,563,291,352</b>	<b>63,143,309,990</b>

(\*) Khoản góp vốn của công ty Tài chính công nghiệp tàu thủy để đầu tư xây dựng khu đô thị, thương mại và dịch vụ tại Vĩnh Phúc theo hợp đồng góp vốn đầu tư số 01/VNS-Shinpetrol-VFC ngày 16 tháng 08 năm 2004 giữa công ty với công ty Tài chính công nghiệp tàu thủy.

(\*\*) Khoản tiền đại lý ký quỹ vỏ bình gas.

<b>13. Vay và nợ dài hạn</b>	<b>1,711,324,750,540</b>	<b>1,774,097,506,622</b>
------------------------------	--------------------------	--------------------------

#### 14. Vốn chủ sở hữu

##### 14.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư 01/01/2010	380,844,890,000	1,045,600,000,000	31,380,796,407	(285,131,549,486)
Số dư 30/06/2010	380,844,890,000	1,045,600,000,000	31,380,796,407	(253,953,438,329)

##### 14.2 Cổ phiếu

	30/09/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38,084,489	38,084,489
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38,084,489	38,084,489
Cổ phiếu phổ thông	38,084,489	38,084,489
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38,084,489	38,084,489
Cổ phiếu phổ thông	38,084,489	38,084,489
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000VND/ cổ phiếu

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1. Doanh thu

	9 tháng đầu năm 2010	Quý 3 Năm 2010	6 tháng đầu năm 2010
Doanh thu bán hàng hóa	176,126,023,636	60,063,058,118	116,062,965,518
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	505,430,747,358	159,107,228,724	346,323,518,634

Doanh thu bán tàu	-	-	-
Doanh thu khác	-	-	-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>681,556,770,994</b>	<b>219,170,286,842</b>	<b>462,386,484,152</b>
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	<i>1,220,860,987</i>	-	<i>1,220,860,987</i>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>680,335,910,007</b>	<b>219,170,286,842</b>	<b>461,165,623,165</b>

## 2. Giá vốn hàng bán

	9 tháng đầu năm 2010	Quý 3 Năm 2010	6 tháng đầu năm 2010
Giá vốn của hàng hóa	189,340,085,025	78,074,355,309	111,265,729,716
Giá vốn của dịch vụ vận tải đã cung cấp	331,491,069,298	96,653,280,736	234,837,788,562
Giá vốn bán tàu	-	-	-
Giá vốn khác	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>520,831,154,323</b>	<b>174,727,636,045</b>	<b>346,103,518,278</b>

## 3. Chi phí hoạt động tài chính

	9 tháng đầu năm 2010	Quý 3 Năm 2010	6 tháng đầu năm 2010
Chi phí lãi tiền vay	97,194,124,629	27,317,821,674	69,876,302,955
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	5,105,703,171	2,133,432,764	2,972,270,407
Chi phí tài chính khác	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>102,299,827,800</b>	<b>29,451,254,438</b>	<b>72,848,573,362</b>

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

- Tháng 3 năm 2006 tàu Asean Sea 01 của Công ty đã bị chính quyền thành phố Durban, Nam Phi giam giữ do liên quan đến một vụ tranh chấp vận chuyển với đối tác nước ngoài. Công ty đã đặt cọc một số tiền có giá trị là 510.000 USD cho tòa án ở TP. Durban, Nam Phi để giải phóng tàu, đồng thời đang tiến hành thủ tục khởi kiện đối tác nước ngoài này.

- Nhằm đảm bảo cho sự bình ổn giá cả cổ phiếu và dự phòng biến động chi phí, trong năm 2007, Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2006 vào khoảng 70% khoản tiền chuyển bảo lãnh tại hiệp hội bảo hiểm các chủ tàu WOE để giải phóng tàu Asean Sea 01. Số trích lập cụ thể là 6.000.000.000 đồng.

### 2. Thông tin khác

- Công ty con có vốn đầu tư 100% từ công ty CP Đầu tư vận tải dầu khí Vinashin là công ty TNHH Một thành viên vận tải biển Nam Việt tiến hành thủ tục giải thể theo quyết định số 124/QĐ-Shinpetrol ngày 14/01/2010 của HĐQT. Toàn bộ tài sản, nhân sự chuyển về công ty CP Đầu tư và Vận tải dầu khí Vinashin kể từ ngày 14/01/2010.

- Căn cứ theo văn bản hướng dẫn số 2080/UBCK-PTTT ngày 06 tháng 7 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước đồng ý cho Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam bán bớt phần vốn tại Công ty.

### 3. Một số chỉ tiêu về tình hình tài chính

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Đơn vị tính</u>	<u>9 tháng đầu năm 2010</u>	<u>9 tháng đầu năm 2009</u>
<b>*Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
<b>- Bố trí cơ cấu tài sản</b>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	24.28	24.24
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	75.72	75.76
<b>- Bố trí cơ cấu nguồn vốn</b>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	64.48	63.52
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	35.52	36.48
<b>*Khả năng thanh toán</b>			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1.55	1.57
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1.94	1.82
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.02	0.07

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 10 năm 2010

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ HẢI TÀO



NGUYỄN DUY HÙNG

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/9/2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	30/09/2010	01/01/2010
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>1,200,623,257,393</b>	<b>1,137,944,085,961</b>
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>3,466,696,640</i>	<i>2,982,885,223</i>
1. Tiền	111	3,466,696,640	2,982,885,223
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán, đầu tư ngắn hạn	129	-	-
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>	<i>1,145,485,263,891</i>	<i>1,078,551,077,870</i>
1. Phải thu khách hàng	131	43,086,170,692	3,437,376,979
2. Trả trước cho người bán	132	626,298,496,587	643,856,280,133
3. Phải thu nội bộ	133	463,962,222,681	422,345,458,757
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	18,138,373,931	14,911,962,001
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	(6,000,000,000)	(6,000,000,000)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>38,319,071,535</i>	<i>44,847,515,694</i>
1. Hàng tồn kho	141	38,319,071,535	44,847,515,694
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>	<i>13,352,225,327</i>	<i>11,562,607,174</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	919,834,153
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	12,807,233,235	10,090,842,046
3. Các khoản thuế phải thu	154	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	544,992,092	551,930,975
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>2,577,765,164,575</b>	<b>2,690,954,488,671</b>
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>	<i>6,180,000</i>	<i>6,180,000</i>
1. Phải thu dài hạn khác	213	6,180,000	6,180,000
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>	<i>2,451,947,081,811</i>	<i>2,570,643,579,628</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	1,933,718,283,777	2,058,701,785,183
- Nguyên giá	222	2,498,046,200,868	2,497,628,919,363
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(564,327,917,091)	(438,927,134,180)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	6,062,222,195	6,444,222,200
- Nguyên giá	228	10,433,000,000	10,433,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(4,370,777,805)	(3,988,777,800)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	512,166,575,839	505,497,572,245



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/9/2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	30/09/2010	01/01/2010
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>76,376,827,116</b>	<b>76,280,927,116</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	74,733,400,000	74,637,500,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	1,643,427,116	1,643,427,116
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	259	-	-
<b>V Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>	<b>49,435,075,648</b>	<b>44,023,801,927</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	45,653,890,595	40,242,616,874
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	3,781,185,053	3,781,185,053
3. Tài sản dài hạn khác	278	-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>3,778,388,421,968</b>	<b>3,828,898,574,632</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/9/2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	30/09/2010	01/01/2010
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>2,096,414,494,826</b>	<b>2,181,729,651,862</b>
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>	<i>358,224,372,489</i>	<i>380,394,842,660</i>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	240,783,396,646	280,340,572,338
2. Phải trả cho người bán	312	86,180,049,630	31,216,142,585
3. Người mua trả tiền trước	313	253,264,944	975,894,967
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	7,681,501,217	10,449,573,346
5. Phải trả công nhân viên	315	4,461,711,610	4,053,408,203
6. Chi phí phải trả	316	9,590,850,334	42,343,670,010
7. Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	1,725,386,934	3,376,286,704
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	7,548,211,174	7,639,294,507
<i>II. Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>	<i>1,738,190,122,337</i>	<i>1,801,334,809,202</i>
1. Phải trả dài hạn khác	333	36,101,928,880	38,338,662,480
2. Vay và nợ dài hạn	334	1,701,999,936,502	1,762,961,532,937
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	88,256,955	34,613,785
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>1,681,973,927,142</b>	<b>1,647,168,922,770</b>
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	<i>1,681,973,927,142</i>	<i>1,647,168,922,770</i>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	380,844,890,000	380,844,890,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	1,045,600,000,000	1,045,600,000,000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	95,900,000	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	31,380,796,407	31,380,796,407
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	-	-
6. Lợi nhuận chưa phân phối	420	224,052,340,735	189,343,236,363
<i>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</i>	<i>430</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431	-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3,778,388,421,968</b>	<b>3,828,898,574,632</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 10 năm 2010

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ HẢI TẠO



Tổng Giám đốc

  
 NGUYỄN DUY HÙNG

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 30/06/2010 đến ngày 30/09/2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	30/09/2010	30/06/2010
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>1,200,623,257,393</b>	<b>1,209,126,656,791</b>
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>3,466,696,640</i>	<i>4,313,114,726</i>
1. Tiền	111	3,466,696,640	4,313,114,726
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán, đầu tư ngắn hạn	129	-	-
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>	<i>1,145,485,263,891</i>	<i>1,146,761,674,404</i>
1. Phải thu khách hàng	131	43,086,170,692	5,512,847,000
2. Trả trước cho người bán	132	626,298,496,587	653,786,790,069
3. Phải thu nội bộ	133	463,962,222,681	457,323,933,404
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	18,138,373,931	36,138,103,931
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	(6,000,000,000)	(6,000,000,000)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>38,319,071,535</i>	<i>45,856,719,241</i>
1. Hàng tồn kho	141	38,319,071,535	45,856,719,241
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>	<i>13,352,225,327</i>	<i>12,195,148,420</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	12,807,233,235	11,705,497,502
3. Các khoản thuế phải thu	154	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	544,992,092	489,650,918
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>2,577,765,164,575</b>	<b>2,588,299,738,011</b>
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>	<i>6,180,000</i>	<i>6,180,000</i>
1. Phải thu dài hạn khác	213	6,180,000	6,180,000
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>	<i>2,451,947,081,811</i>	<i>2,463,192,527,500</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	1,933,718,283,777	1,975,461,016,920
- Nguyên giá	222	2,498,046,200,868	2,498,003,975,414
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(564,327,917,091)	(522,542,958,494)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	6,062,222,195	6,189,555,530
- Nguyên giá	228	10,433,000,000	10,433,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(4,370,777,805)	(4,243,444,470)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	512,166,575,839	481,541,955,050

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 30/06/2010 đến ngày 30/09/2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	30/09/2010	30/06/2010
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	240	-	-
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250	76,376,827,116	76,280,927,116
1. Đầu tư vào công ty con	251	74,733,400,000	74,637,500,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	1,643,427,116	1,643,427,116
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	259	-	-
<i>V Tài sản dài hạn khác</i>	270	49,435,075,648	48,820,103,395
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	45,653,890,595	45,038,918,342
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	3,781,185,053	3,781,185,053
3. Tài sản dài hạn khác	278	-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>3,778,388,421,968</b>	<b>3,797,426,394,802</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 30/06/2010 đến ngày 30/09/2010

Đơn vị tính: VND

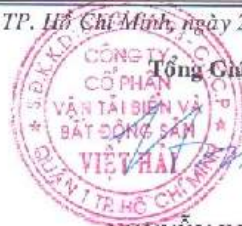
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	30/09/2010	30/06/2010
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>2,096,414,494,826</b>	<b>2,118,289,578,303</b>
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>	<i>358,224,372,489</i>	<i>361,222,169,568</i>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	240,783,396,646	237,109,006,674
2. Phải trả cho người bán	312	86,180,049,630	57,971,522,621
3. Người mua trả tiền trước	313	253,264,944	1,206,336,198
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	7,681,501,217	11,561,245,356
5. Phải trả công nhân viên	315	4,461,711,610	3,367,093,316
6. Chi phí phải trả	316	9,590,850,334	22,482,400,287
7. Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	1,725,386,934	19,976,353,942
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	7,548,211,174	7,548,211,174
<i>II. Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>	<i>1,738,190,122,337</i>	<i>1,757,067,408,735</i>
1. Phải trả dài hạn khác	333	36,101,928,880	36,201,928,880
2. Vay và nợ dài hạn	334	1,701,999,936,502	1,720,860,211,288
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	88,256,955	5,268,567
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>1,681,973,927,142</b>	<b>1,679,136,816,499</b>
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	<i>1,681,973,927,142</i>	<i>1,679,136,816,499</i>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	380,844,890,000	380,844,890,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	1,045,600,000,000	1,045,600,000,000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	95,900,000	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	31,380,796,407	31,380,796,407
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	-	-
6. Lợi nhuận chưa phân phối	420	224,052,340,735	221,311,130,092
<i>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</i>	<i>430</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431	-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3,778,388,421,968</b>	<b>3,797,426,394,802</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 10 năm 2010

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ HẢI TẠO



Tổng Giám đốc



NGUYỄN DUY HÙNG

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VÀ BẤT ĐỘNG SẢN VIỆT HẢI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Niên độ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2010

Đơn vị tính: VND

	Mã số	9 tháng đầu năm 2010	Quý 3 Năm 2010	6 tháng đầu năm 2010
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	531,178,468,803	164,252,619,532	366,925,849,271
Các khoản giảm trừ	02	-	-	-
Doanh thu thuần	10	531,178,468,803	164,252,619,532	366,925,849,271
Giá vốn hàng bán	11	386,839,027,607	127,634,202,399	259,204,825,208
Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20	144,339,441,196	36,618,417,133	107,721,024,063
Doanh thu hoạt động tài chính	21	141,250,308	67,541,611	73,708,697
Chi phí tài chính	22	92,041,049,969	28,533,785,731	63,507,264,238
Trong đó: chi phí lãi vay	23	86,935,388,794	26,400,352,967	60,535,035,827
Chi phí bán hàng	24	1,719,569,258	282,496,009	1,437,073,249
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	14,636,763,253	4,424,274,460	10,212,488,793
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30	36,083,309,024	3,445,402,544	32,637,906,480
Thu nhập khác	31	3,780,836,224	-	3,780,836,224
Chi phí khác	32	1,298,473,724	399,612,941	898,860,783
Lợi nhuận khác (33=31-32)	40	2,482,362,500	(399,612,941)	2,881,975,441
Tổng lợi nhuận trước thuế (40=30+33)	50	38,565,671,524	3,045,789,603	35,519,881,921
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	3,856,567,152	304,578,960	3,551,988,192
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-	-
Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN (50=40-41)	60	34,709,104,372	2,741,210,643	31,967,893,729

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 10 năm 2010

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ HẢI TẠO



NGUYỄN DUY HÙNG